



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY I am approving
CỔ PHẦN this document
DƯỢC PHẨM 2026.01.20
TIPHARCO 11:51:56
+07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

MỤC LỤC

----- oOo -----

	NỘI DUNG	TRANG
1.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B 01 - DN)	01 - 04
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B 02 - DN)	05
3.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B 03 - DN)	06 - 07
4.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B 09 - DN)	08-29

\\s\c\DI\P\01

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.274.997.946	229.500.850.814
Tiền	110	1	42.227.238.478	16.360.889.595
Tiền	111		42.227.238.478	16.360.889.595
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.101.859.170	108.504.362.863
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	59.968.781.851	107.875.457.413
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	3	1.691.557.340	1.484.740.870
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	4(a)	123.705.049	98.575.456
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5	(1.682.185.070)	(954.410.876)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	6	80.395.789.077	104.450.741.473
Hàng tồn kho	141		80.823.115.373	105.244.836.291
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(427.326.296)	(794.094.818)
Tài sản ngắn hạn khác	150		550.111.221	184.856.883
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7(a)	166.270.403	184.856.883
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	383.840.818	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		96.327.705.222	107.328.943.801
Các khoản phải thu dài hạn	210		219.255.000	305.895.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	4(b)	219.255.000	305.895.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		87.289.664.003	97.526.831.759
Tài sản cố định hữu hình	221	8(a)	86.739.664.003	96.976.831.759
<i>Nguyên giá</i>	222		202.779.789.982	202.174.138.982
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(116.040.125.979)	(105.197.307.223)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	8(b)	550.000.000	550.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		550.000.000	550.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		8.818.786.219	9.496.217.042
Chi phí trả trước dài hạn	261	7(b)	8.138.168.946	8.897.014.237
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	26	680.617.273	599.202.805
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		279.602.703.168	336.829.794.615

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		80.728.397.360	150.771.731.509
Nợ ngắn hạn	310		79.940.822.360	150.044.223.176
Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	18.572.794.425	18.976.823.385
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	10	7.833.163.831	5.448.623.515
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	3.395.935.343	4.846.444.496
Phải trả người lao động	314	12(a)	6.057.065.507	5.544.489.515
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12(b)	2.272.284.677	903.909.836
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xd	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	3.549.633.924	2.771.295.600
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	38.000.000.000	111.292.692.176
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		259.944.653	259.944.653
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		787.575.000	727.508.333
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	15	787.575.000	727.508.333
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		198.874.305.808	186.058.063.106
Vốn chủ sở hữu	410		198.874.305.808	186.058.063.106
Vốn góp của chủ sở hữu	411	16	96.053.180.000	83.525.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		96.053.180.000	83.525.730.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412	17	33.634.115.000	33.634.115.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	17	19.313.275.717	19.313.275.717
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế (LNST) chưa phân phối	421	17	49.873.735.091	49.584.942.389
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		37.057.492.389	26.447.598.584
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.816.242.702	23.137.343.805
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		279.602.703.168	336.829.794.615

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 4		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025	2024	2025	2024
			VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	01		127.816.981.572	150.998.636.853	324.844.086.708	367.489.387.265
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.763.848.498	2.588.760.403	7.856.410.726	3.357.778.918
Doanh thu thuần về bán hàng	10	19	124.053.133.074	148.409.876.450	316.987.675.982	364.131.608.347
Giá vốn hàng bán	11	20	94.366.702.363	117.895.141.412	250.543.875.789	286.241.372.254
Lợi nhuận gộp về bán hàng	20		29.686.430.711	30.514.735.038	66.443.800.193	77.890.236.093
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	75.405.817	53.150.227	284.509.959	311.574.942
Chi phí tài chính	22	22	709.374.998	1.943.673.695	4.345.918.113	6.030.167.712
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		684.424.367	1.821.045.637	4.135.514.399	6.828.882.726
Chi phí bán hàng	25	23	4.192.832.742	3.748.433.785	12.752.915.261	12.337.045.509
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	11.587.946.690	11.697.450.311	34.675.765.580	31.249.093.558
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.271.682.098	13.178.327.474	14.953.711.198	28.585.504.256
Thu nhập khác	31		98.769.181	146.702.313	301.912.758	473.512.806
Chi phí khác	32		37.199.919	7.150.000	37.199.919	31.460.909
Lợi nhuận khác	40	25	61.569.262	139.552.313	264.712.839	442.051.897
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.333.251.360	13.317.879.787	15.218.424.037	29.027.556.153
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	26	2.184.848.986	2.982.275.031	2.483.595.803	5.288.733.921
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(121.077.332)	190.313.393	(81.414.468)	601.478.427
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.269.479.706	10.145.291.363	12.816.242.702	23.137.343.805
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	17(a)	1.173	1.215	1.334	2.770
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.173	1.215	1.334	2.770

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		15.218.424.037	29.027.556.153
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	27	10.842.818.756	11.058.783.288
Các khoản dự phòng	03		421.072.339	(4.102.096.075)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.502.252)	(2.471.381)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(28.306.522)	(139.063.958)
Chi phí lãi vay	06	22	4.135.514.399	6.828.882.726
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		30.585.020.757	42.671.590.753
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		47.296.114.213	(55.026.165.980)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		24.421.720.918	29.072.741.607
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.148.357.352	3.332.594.686
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		777.431.771	(873.686.328)
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.135.514.399)	(6.828.882.726)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	11	(3.323.132.451)	(3.692.221.345)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		99.769.998.161	8.655.970.667
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(605.651.000)	(20.330.263.950)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	123.971.050
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	6.500.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.306.522	15.092.908
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(577.344.478)	(13.691.199.992)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	14	164.294.362.093	254.530.427.431
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	14	(237.587.054.269)	(243.647.862.183)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33.354.876)	(6.286.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.326.047.052)	10.876.278.623
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		25.866.606.631	5.841.049.298
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1	16.360.889.595	10.517.368.916
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(257.748)	2.471.381
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	42.227.238.478	16.360.889.595

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập



Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng



Lê Thị Mỹ Tiên

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco (gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1200100557, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 ngày 25 tháng 08 năm 2025.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Tên tiếng anh: TIPHARCO PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt: TIPHARCO
Mã chứng khoán: DTG (HNX)
Trụ sở chính: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.

Chi tiết:

- Sản xuất thuốc các loại.
- Sản xuất hóa dược và dược liệu.
- Sản xuất Sản phẩm thực vật cho mục đích làm thuốc.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: 259 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2024: 265 nhân viên)

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/ TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.
- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán: doanh nghiệp ước tính cho phần giá trị bị tổn thất có bản chất là tổn thất khó có khả năng thu hồi, và trích lập dự phòng theo quy định hiện hành.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá đích danh.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,.... Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 6 - 50 năm

Máy móc, thiết bị 2 - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 5 - 25 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay) có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước: Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (43 năm).

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc: Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi họ chấm dứt hợp đồng lao động. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc. Tăng, giảm số dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10
T
H
R
Đ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

15.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15.2 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá.

19. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

22. Các bên liên quan

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này. Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi người đó khi giao dịch với doanh nghiệp như quan hệ: Bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột;

(iii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

(iv) Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trường hợp (ii) hoặc trường hợp (iii) của Mục 1.3 bài viết này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp. Trường hợp này bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của doanh nghiệp báo cáo và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với doanh nghiệp báo cáo.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1 TIỀN**

	<i>Ngày 31/12/2025</i>	<i>Ngày 01/01/2025</i>
Tiền mặt	1.027.733.603	247.299.879
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	41.199.504.875	16.113.589.716
	42.227.238.478	16.360.889.595

2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 31/12/2025</i>	<i>Ngày 01/01/2025</i>
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm FPT Long Châu	8.466.720.702	5.538.745.424
Công Ty TNHH Dược Phẩm Windi	5.678.855.138	5.483.021.600
Công Ty TNHH Dược Và Thiết Bị Y Tế Tâm Hạnh	3.933.826.708	5.041.097.187
Công Ty TNHH Dược Phẩm Pegasus	2.592.575.971	27.704.660.490
Công Ty TNHH Dược Phẩm Onipharma	1.145.765.520	5.473.917.851
Công Ty Cổ Phần HB Pharma	-	6.300.000.000
Khác	38.151.037.812	52.334.014.861
	59.968.781.851	107.875.457.413

3 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Ngày 31/12/2025</i>	<i>Ngày 01/01/2025</i>
Roshn Technology New Material (Zhengyang) Co., Ltd.	979.107.813	500.799.600
Viện Kiểm Nghiệm Thuốc TP.Hồ Chí Minh	472.946.960	306.500.000
Công Ty TNHH Khoa Học Và Công Nghệ Saticus	-	206.937.500
Công Ty Cổ Phần Kỹ Thuật VN TND	-	188.853.770
Khác	114.502.567	156.650.000
Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))	125.000.000	125.000.000
	1.691.557.340	1.484.740.870

4 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn	<i>Ngày 31/12/2025</i>	<i>Ngày 01/01/2025</i>
Tạm ứng cho nhân viên	-	15.000.000
Ký quỹ, ký cược	123.705.049	83.575.456
	123.705.049	98.575.456
(b) Dài hạn		
+ Công ty Cổ phần Magnolia Investment (Thuyết minh 30(b))	218.505.000	305.145.000
+ Khác	750.000	750.000
Ký quỹ, ký cược	219.255.000	305.895.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Ngày 31/12/2025

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Công Ty TNHH Levo Pharma	359.485.586	172.969.028	186.516.558
Trung Tâm Y Tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Công Ty TNHH MTV BVĐK Huỳnh Trung Dũng	34.371.400	-	34.371.400
Khác	3.291.838.112	2.001.732.755	1.290.105.357
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	3.856.886.853	2.174.701.783	1.682.185.070

Ngày 01/01/2025

	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Trung Tâm Y Tế Huyện Châu Thành - Kiên Giang	188.648.841	96.979.421	91.669.421
Trung Tâm Y Tế Quận 10	171.191.755	-	171.191.755
Trung Tâm Y Tế Thị Xã Giá Rai	169.922.922	104.429.097	65.493.825
Khác	1.800.706.482	1.174.650.606	626.055.876
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	2.330.470.000	1.376.059.124	954.410.876

6 HÀNG TỒN KHO

Ngày 31/12/2025

Ngày 01/01/2025

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	33.088.589.107	(225.825.290)	36.511.980.260	(423.660.958)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.256.428.867	-	2.880.022.521	-
Thành phẩm	41.591.874.890	(201.501.006)	65.427.813.210	(370.433.860)
Hàng hóa	886.222.509	-	425.020.300	-
	80.823.115.373	(427.326.296)	105.244.836.291	(794.094.818)

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngày 31/12/2025

Ngày 01/01/2025

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí bảo hiểm cháy nổ	26.130.405	27.541.693
Phần mềm máy tính	140.139.998	112.922.690
Khác	-	44.392.500
	166.270.403	184.856.883

b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí thuê đất (*)	6.296.493.870	6.491.733.990
Chi phí sửa chữa xưởng	889.501.826	1.591.572.762
Khác	952.173.250	813.707.485
	8.138.168.946	8.897.014.237

(*) Số dư thể hiện tiền thuê đất trả trước tại Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường Mỹ Phong, Tỉnh Đồng Tháp. Thời gian thuê 43 năm từ ngày 24 tháng 4 năm 2015 đến ngày 2 tháng 4 năm 2058.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**(a) Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	52.603.724.573	97.143.087.271	52.427.327.138	202.174.138.982
Mua trong kỳ		358.750.000	246.901.000	605.651.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	52.603.724.573	97.501.837.271	52.674.228.138	202.779.789.982
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	13.744.456.900	69.755.065.636	21.697.784.687	105.197.307.223
Khấu hao trong kỳ	1.435.978.380	5.870.675.690	3.536.164.686	10.842.818.756
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.180.435.280	75.625.741.326	25.233.949.373	116.040.125.979
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	38.859.267.673	27.388.021.635	30.729.542.451	96.976.831.759
Số dư cuối kỳ	37.423.289.293	21.876.095.945	27.440.278.765	86.739.664.003

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 53.034.595.566 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 58.216.709.814 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 14).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 52.917.588.047 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 48.137.363.047 Đồng).

(b) Tài sản cố định vô hình

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư TSCĐ vô hình là giá trị quyền sử dụng đất tại đường Thủ Khoa Huân, Phường Gò Công, Tỉnh Đồng Tháp, không có thời hạn và không khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31/12/2025		Ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Shandong New Time Pharmaceutical Co.,Ltd	3.577.616.000	3.577.616.000	-	-
Công Ty TNHH Hóa Dược Phẩm Phương Phúc	2.273.937.141	2.273.937.141	447.147.141	447.147.141
Công Ty TNHH Multipack	1.836.661.632	1.836.661.632	2.081.751.705	2.081.751.705
Công Ty TNHH Bao Bì Đông Âu	1.057.439.232	1.057.439.232	1.525.376.844	1.525.376.844
Công Ty Cổ Phần TMDP Quốc Tế Phúc Đan	1.000.000.000	1.000.000.000	3.800.767.442	3.800.767.442
Khác	8.827.140.420	8.827.140.420	11.121.780.253	11.121.780.253
	18.572.794.425	18.572.794.425	18.976.823.385	18.976.823.385

10 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Công Ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm An Pha	2.714.392.570	1.434.219.458
Công Ty TNHH Dược Phẩm Hiệp Thuận Thành	634.972.009	624.063.856
Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Vian	403.506.984	569.624.235
Công Ty Cổ Phần GSpharm	534.050.295	524.469.045
Khác	3.546.241.973	2.296.246.921
	7.833.163.831	5.448.623.515

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2025	Số phát sinh trong kỳ		Tại ngày 31.12.2025
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Phải nộp/(Phải thu)				
Thuế GTGT đầu ra	1.733.467.186	3.155.830.864	(3.788.906.150)	1.100.391.900
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.541.638.102	(5.892.796.042)	(351.157.940)
Thuế thu nhập cá nhân	130.702.279	1.392.788.901	(1.370.686.120)	152.805.060
Thuế TNDN	2.982.275.031	2.483.595.803	(3.323.132.451)	2.142.738.383
Khác	-	173.039.448	(205.722.326)	(32.682.878)
	4.846.444.496	12.746.893.118	(14.581.243.089)	3.012.094.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**(a) Phải trả người lao động**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư thể hiện khoản phải trả lương tháng 12 và thưởng năm 2025.

(b) Chi phí phải trả ngắn hạn	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Trích trước thù lao cho Hội đồng Quản trị	456.000.000	420.000.000
Trích trước dịch vụ mua ngoài	50.000.000	100.000.000
Khác	1.766.284.677	383.909.836
	2.272.284.677	903.909.836

13 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31/12/2025	Ngày 01/01/2025
Công Ty TNHH Circa Pharmacy	1.200.000.000	1.200.000.000
Công Ty TNHH Dược Phẩm Windi	500.000.000	-
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Dược Nam Hùng	400.000.000	400.000.000
Công Ty TNHH TMDP Quốc Tế Hưng Thịnh	303.046.290	303.046.290
Ký quỹ khác	1.085.583.222	773.583.222
Khác	61.004.412	94.666.088
	3.549.633.924	2.771.295.600

12/12/2025
 Ông: X C H
 H

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14 VAY

Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2025	Vay mới trong năm	Hoàn trả trong năm	Tại ngày 31.12.2025
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	111.292.692.17€	164.294.362.093	(237.587.054.269)	38.000.000.000
	<u>111.292.692.17€</u>	<u>164.294.362.093</u>	<u>(237.587.054.269)</u>	<u>38.000.000.000</u>

(*) Đây là khoản vay theo Hợp đồng số 01/2024/4333498/HĐTD, có tổng hạn mức vay 120.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 12 tháng và Hợp đồng số 01/2025/4333498/HĐTD, có tổng hạn mức vay 45.000.000.000 Đồng, kỳ hạn 6 tháng, chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ, có tài sản thế chấp là nhà xưởng, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

16 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<i>Ngày 31/12/2025</i>	<i>Ngày 01/01/2025</i>
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	9.605.318	8.352.573
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	9.605.318	8.352.573
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>9.605.318</u>	<u>8.352.573</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Ngày 31/12/2025</i>		<i>Ngày 01/01/2025</i>	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Hồ Nam	2.387.773	24,86	2.076.325	24,86
Bà Đặng Thị Thu Hằng	2.344.353	24,41	2.038.568	24,41
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bamboo Capital	2.018.200	21,01	1.754.957	21,01
Bà Nguyễn Phương Hoa	1.082.490	11,27	941.296	11,27
Công ty CP Magnolia Investment	495.765	5,16	431.100	5,16
Các cổ đông khác	1.276.737	13,29	1.110.327	13,29
	<u>9.605.318</u>	<u>100</u>	<u>8.352.573</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
Số dư đầu kỳ	8.352.573	83.525.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	1.252.745	12.527.450.000
Số dư cuối kỳ	<u>9.605.318</u>	<u>96.053.180.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	72.632.100.000	33.634.115.000	19.313.275.717	37.341.228.584	162.920.719.301
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	23.137.343.805	23.137.343.805
Chia cổ tức năm 2023	10.893.630.000	-	-	(10.893.630.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	83.525.730.000	33.634.115.000	19.313.275.717	49.584.942.389	186.058.063.106
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	12.816.242.702	12.816.242.702
Chia cổ tức năm 2024	12.527.450.000	-	-	(12.527.450.000)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	96.053.180.000	33.634.115.000	19.313.275.717	49.873.735.091	198.874.305.808

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thường phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	12.816.242.702	23.137.343.805
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	9.605.318	8.352.573
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.334	2.770

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18 KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền bao gồm số ngoại tệ là: 10.419,76 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 285,28 Đô la Mỹ).

b) Kim khí quý, đá quý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nắm giữ 27 chỉ vàng miếng SJC, trị giá 382.500.000 đồng.

19 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	<i>Ngày 31/12/2025</i>	<i>Ngày 31/12/2024</i>
Doanh thu về bán hàng		
Doanh thu bán hàng hóa	419.400.000	4.711.302.636
Doanh thu bán thành phẩm	322.753.538.489	361.496.229.191
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.671.148.219	1.281.855.438
	<u>324.844.086.708</u>	<u>367.489.387.265</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	7.516.559.949	2.426.334.584
Hàng bán bị trả lại	339.850.777	931.444.334
	<u>7.856.410.726</u>	<u>3.357.778.918</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	419.400.000	4.711.302.636
Doanh thu thuần bán thành phẩm	314.897.127.763	358.138.450.273
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.671.148.219	1.281.855.438
	<u>316.987.675.982</u>	<u>364.131.608.347</u>
20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	<i>Ngày 31/12/2025</i>	<i>Ngày 31/12/2024</i>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	371.070.000	4.360.035.769
Giá vốn của thành phẩm đã bán	249.176.574.311	283.883.185.466
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.363.000.000	895.000.000
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(366.768.522)	(2.896.848.981)
	<u>250.543.875.789</u>	<u>286.241.372.254</u>
21 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<i>Ngày 31/12/2025</i>	<i>Ngày 31/12/2024</i>
Lãi tiền gửi	28.306.522	15.092.908
Lãi chênh lệch tỷ giá	256.203.437	296.482.034
	<u>284.509.959</u>	<u>311.574.942</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Chi phí lãi vay	4.135.514.399	6.828.882.726
Lỗ chênh lệch tỷ giá	129.227.625	484.988.928
Chiết khấu thanh toán	81.176.089	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(1.283.703.942)
	4.345.918.113	6.030.167.712

23 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Chi phí nhân viên	8.508.117.397	8.340.239.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.863.764.666	1.689.760.538
Thuế và lệ phí	56.998.644	26.259.708
Chi phí khấu hao TSCĐ	205.457.544	205.457.544
Khác	2.118.577.010	2.075.328.078
	12.752.915.261	12.337.045.509

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Chi phí nhân viên	14.639.602.000	15.170.314.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.973.708.900	12.090.288.481
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	727.774.194	78.456.848
Dự phòng trợ cấp thôi việc	117.250.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	503.547.408	516.405.951
Khác	3.713.903.078	3.393.627.481
	34.675.765.580	31.249.093.558

25 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	123.971.050
Các khoản khác	301.912.758	349.541.756
	301.912.758	473.512.806
Chi phí khác		
Các khoản khác	37.199.919	31.460.909
	37.199.919	31.460.909
Lợi nhuận/(lỗ) khác	264.712.839	442.051.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

26 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.218.424.037	29.027.556.153
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	765.382.861	(2.583.886.548)
Các khoản điều chỉnh tăng:	1.182.151.383	423.505.585
- Chi phí không hợp lệ	358.310.522	423.505.585
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	823.840.861	-
Các khoản điều chỉnh giảm:	(416.768.522)	(3.007.392.133)
- Các khoản điều chỉnh giảm khác	(416.768.522)	(3.007.392.133)
3. Thu nhập chịu thuế	15.983.806.898	26.443.669.605
- Thu nhập chịu thuế suất không ưu đãi	8.431.045.101	26.443.669.605
- Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi	7.552.761.797	-
4. Thuế TNDN	2.483.595.803	5.288.733.921
- Thuế TNDN thuế suất không ưu đãi	1.686.209.020	5.288.733.921
- Thuế TNDN thuế suất ưu đãi (*)	755.276.180	-
- Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	42.110.603	-
5. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	2.483.595.803	5.288.733.921

(*) Theo Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về Doanh nghiệp khoa học công nghệ thì Công ty được hưởng chính sách ưu đãi cụ thể là miễn thuế trong 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo, kể từ năm 2017. Công ty bắt đầu được giảm 50% số thuế phải nộp từ năm 2021 đến năm 2029.

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
6. Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	601.478.427
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(81.414.468)	-
	(81.414.468)	601.478.427
7. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	680.617.273	599.202.805
	680.617.273	599.202.805

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	165.968.097.344	241.812.457.973
Chi phí nhân viên	42.270.783.785	43.177.160.360
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.842.818.756	11.058.783.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.268.397.435	23.343.930.167
Chi phí khác	6.734.502.926	5.579.907.115
	252.084.600.246	324.972.238.903

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

28 BÁO CÁO BỘ PHẬN*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:*

Hoạt động sản xuất và kinh doanh dược là hoạt động duy nhất tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, do vậy Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác hoặc giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

29 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

	<i>Ngày 31/12/2025</i>	<i>Ngày 31/12/2024</i>
(a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Vay theo kế ước thông thường	164.294.362.093	254.530.427.431
(b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	237.587.054.269	243.647.862.183
(c) Trả trước để chi mua sắm, xây dựng TSCĐ		
Trả trước cho người bán	-	291.071.270
(d) Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng trọng yếu tới BCLCTT		
Chi trả cổ tức bằng việc phát hành thêm cổ phiếu	12.527.450.000	10.893.630.000
Mua sắm, xây dựng tài sản chưa thanh toán	-	1.223.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt		
Công ty Cổ phần Magnolia Investment	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt		
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt		
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS	Đồng quản lý bởi nhân sự chủ chốt		
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị		
(a) Giao dịch với các bên liên quan			
Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ gồm:			
(i) Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Tâm Sinh Nghĩa		17.911.449	136.220.908
(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ			
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA		340.139.580	344.238.826
Công ty Cổ phần Magnolia Investment		1.960.148.319	1.963.776.000
(iii) Bán cổ phần công ty con			
Bà Trần Thị Kiều Tiên		-	3.300.000.000
(iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
		Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	1.359.549.997	1.311.616.772
Bà Lý Thị Xuân Mai	Phó Tổng Giám đốc	1.206.999.292	1.184.914.960
Bà Lê Thị Mỹ Tiên	Kế toán trưởng	393.592.000	414.137.077
Ông Đặng Việt Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	60.000.000	57.500.000
Ông Lưu Hoài Nam	Phó Chủ tịch HĐQT trước đây, Thành viên Hội đồng Quản trị	39.000.000	42.000.000
Bà Trần Thị Kiều Tiên	Thành viên Hội đồng Quản trị	-	36.000.000
Bà Đặng Thị Thu Hằng	Thành viên Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Thái Văn Hùng	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	36.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên độc lập Hội đồng Quản trị	36.000.000	28.500.000
Ông Đồng Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	28.500.000
Bà Trần Thị Bích Nhi	Phó Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	9.500.000
		3.239.141.289	3.208.668.810

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TIPHARCO

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 3)
Công ty Cổ phần Chứng khoán SBS

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
	125.000.000	125.000.000

Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 4(b))

Công ty Cổ phần Magnolia Investment

	218.505.000	305.145.000
--	-------------	-------------

31 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

Dưới 1 năm
Từ 1 đến 5 năm

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
	1.499.865.255	2.001.566.700
	3.228.459.961	-
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	4.728.325.216	2.001.566.700

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

Nhà xưởng, máy móc và thiết bị

	Ngày 31/12/2025	Ngày 31/12/2024
	-	319.444.830

Người lập

Phạm Thị Thu Lan

Kế toán trưởng

Lê Thị Mỹ Tiên

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tùng

